TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THÀNH
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Bản án số: 09 /2018/KDTM-ST
Ngày: 08-3-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Kim Nhung
2. Bà Phạm Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 54/2017/TLST-KDTM ngày 06/11/2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐST-KDTM ngày 23/01/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-KDTM ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn*: Công ty D.

Trụ sở: 169 T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T, chức vụ: Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Anh T: ông Trương Hồng H, sinh năm: 1963 (Theo giấy ủy quyền số 35/2017/GUQ-D ngày 07/8/2017)
Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

- *Bị đơn*: Công ty TNHH T.

Trụ sở: số 70 đường P, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Hoàng T, chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/3/2013, Công ty D có ký hợp đồng kinh tế số 18/2013/BT-HĐKT với công ty TNHH T. Theo đó Công ty D bán bê tông thương phẩm dùng xi măng PCB cho Công ty T để thực hiện công trình Nhà máy A-KCN P-T, Bà Rịa-Vũng Tàu. Thỏa thuận:

- Khối lượng bê tông là: khối lượng thực tế đổ tại công trình. Tổng giá trị hợp đồng theo khối lượng thực tế đổ tại công trình.

- Đơn giá: bê tông mác 100/28: 800.000đ/m^3, bê tông mác 150/28: 850.000đ/m^3, bê tông mác 250/28: 950.000đ/m^3, bê tông mác 300/28: 1.000.000đ/m^3, bê tông mác 350/28: 1.050.000đ/m^3

- Công ty T có trách nhiệm thông báo cho Công ty D yêu cầu về khối lượng bê tông, tiến độ thi công trước 02 ngày bằng Fax hoặc bằng văn bản (phiếu đặt hàng). Khối lượng bê tông được nghiệm thu tổng hợp sau mỗi ngày đổ bê tông và lập bảng tổng hợp vào ngày cuối mỗi đợt đổ.

- Vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cùng nhau đối chiếu và xác nhận khối lượng. Căn cứ theo khối lượng bê tông giao nhận thực tế, công ty D xuất hóa đơn cho công ty T để làm căn cứ thanh quyết toán, trên cơ sở đó công ty T sẽ thanh toán 80% tổng giá trị của khối lượng bê tông đã cung cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên xác nhận khối lượng bê tông đã cung cấp và công ty D xuất hóa đơn theo quy định, 20% giá trị còn lại sẽ được thanh toán khi công ty D cung cấp đầy đủ kết quả nén mẫu đạt chất lượng. Quá thời hạn trên mà công ty T chưa thanh toán cho công ty D thì phải chịu lãi suất của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm đó nhưng không quá 30 ngày.

Ngày 29/4/2013, các bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-18/BT-PLHĐKT, điều chỉnh đơn giá bê tông. Theo đó: bê tông mác 200/28: 900.000đ/m^3, bê tông mác 300/28: 1.040.000đ/m^3, bê tông mác 300/28, chống thấm: 1.100.000đ/m^3, bê tông mác 500/28: 1.346.000đ/m^3, bê tông mác 40Mpa/28: 1.150.000đ/m^3

Theo hợp đồng ký kết, công ty D đã đổ bê tông cho công ty T, công ty T cũng thanh toán dần tiền hàng cho công ty D. Đến ngày 22/9/2015, công ty T hoàn tất công trình và còn nợ lại tiền mua bê tông của công ty D. Từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2017, công ty T thỉnh thoảng có trả dần cho công ty D. Từ tháng 9/2017 đến nay, mặc dù công ty D đã yêu cầu nhiều lần nhưng công ty T vẫn hứa hẹn mà không thanh toán.

Do đó, công ty D tiến hành khởi kiện ra tòa án yêu cầu công ty T phải thanh toán cho công ty D số tiền: nợ gốc 1.135.521.550đ (Một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng); Tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tạm tính từ ngày 01/7/2015 đến ngày khởi kiện (10/10/2017) là: 382.623.951 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi mốt đồng). Tổng cộng gốc và lãi là: 1.518.145.501đ (Một tỷ, năm trăm mười tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ một đồng).

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn công ty T được triệu tập nhiều lần nhưng không đến tòa án làm việc, không xuất trình bất cứ tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi ích cho mình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Do tháng 2/2018, công ty T đã thanh toán cho Công ty D số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng,

nên nay chỉ yêu cầu công ty T thanh toán cho công ty D số nợ gốc: 1.105.521.550đ (Một tỷ, một trăm lẻ năm triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng); Tiền lãi từ ngày 01/7/2015 đến ngày 28/02/2018 theo dư nợ giảm dần là: 437.519.394 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là: 1.543.040.944đ (Một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét có đủ căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty D lựa chọn khởi kiện công ty T tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là nơi thực hiện hợp đồng về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn công ty T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, xác định giữa công ty D và công ty T có giao dịch mua bán hàng hóa theo hợp đồng kinh tế số 18/2013/BT-HĐKT ngày 06/3/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01-18/2013/BT-PLHĐKT ngày 29/4/2013. Hợp đồng, phụ lục hợp đồng được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại.

Từ ngày 06/3/2013, công ty D đã cung cấp bê tông cho công ty T thực hiện công trình Nhà máy A-KCN P-Bà Rịa-Vũng Tàu dự án Kho cảng xăng dầu PC. Theo thỏa thuận "*Vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cùng nhau đối chiếu và xác nhận khối lượng. Căn cứ theo khối lượng bê tông giao nhận thực tế, công ty D xuất hóa đơn cho công ty T để làm căn cứ thanh quyết toán, trên cơ sở đó công ty T sẽ thanh toán 80% tổng giá trị của khối lượng bê tông đã cung cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên xác nhận khối lượng bê tông đã cung cấp và công ty D xuất hóa đơn theo quy định, 20% giá trị còn lại sẽ được thanh toán khi công ty D cung cấp đầy đủ kết quả nén mẫu đạt chất lượng*". Tuy nhiên, công ty T luôn

chậm trễ trong việc thanh toán và thanh toán không đầy đủ. Đến ngày 22/9/2015, công ty T hoàn tất công trình và còn nợ lại tiền mua bê tông của công ty D. Từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2017, công ty T thỉnh thoảng có trả dần cho Công ty D. Từ tháng 9/2017 đến nay, cng ty T không thanh toán nữa, dư nợ còn lại là 1.135.521.550đ (Một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng) theo Thư xác nhận công nợ ngày 10/10/2017.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, tòa án đã ra quyết định yêu cầu công ty T phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh mình đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, công ty T không đến tòa án làm việc, không xuất trình bất cứ chứng cứ nào để bảo vệ cho mình. Điều đó không những thể hiện thái độ không tôn trọng cơ quan tiến hành tố tụng mà cũng là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Tháng 2/2018, công ty T đã thanh toán cho công ty D số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Do đó, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình xác nhận công nợ giữa các bên, hội đồng xét xử xác định, đến nay công ty T còn nợ công ty D 1.105.521.550đ (Một tỷ, một trăm lẻ năm triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng) do đó căn cứ Điều 50 Luật thương mại, nguyên đơn công ty D yêu cầu công ty T thanh toán số tiền 1.105.521.550đ là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về yêu cầu bị đơn trả khoản lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 28/02/2018 theo dư nợ giảm dần (Bảng kê tính lãi công nợ trả chậm ngày 28/02/2018) là: 437.519.394 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại và khoản 5.2 Điều V Hợp đồng kinh tế số 18/2013/BT-HĐKT ngày 06/3/2013 nên được chấp nhận.

Như vậy tổng tiền gốc và lãi công ty T phải thanh toán cho công ty D là 1.543.040.944đ (Một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 1.543.040.944đ là: 58.291.000đ (Năm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 50, Điều 306 Luật thương mại .

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty D. Buộc công ty T phải thanh toán cho Công ty D số tiền 1.543.040.944đ (Một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó: tiền nợ gốc 1.105.521.550đ (Một tỷ, một trăm lẻ năm triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng, tiền lãi do chậm thanh toán 437.519.394 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người thi hành án không trả đủ số tiền nên trên thì hàng tháng người thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 58.291.000đ (Năm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Công ty D được hoàn lại 28.850.000đ (Hai mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009392 ngày 02/11/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án (bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cục THADS huyện Tân Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thảo Nguyên